TCT CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM **CTY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 TB/2022/CBTT-VNECO12	*Đồng Hới, ngày 21 tháng 01 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: **-Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
2. Mã chứng khoán: **E12**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 155 Lý Thường Kiệt - Phường Đồng Phú - Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
4. Điện thoại: 0232.3850554 Fax: 0232.3850554
+ Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn
5. Người thực hiện công bố Thông tin:
Họ và tên: Trương Xuân Phúc Chức vụ : Giám đốc Công ty
Địa chỉ: 155 Lý Thường kiệt - TP Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình
Điện thoại: 0982882639
6. Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường
☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin

Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12, công bố thông tin về Báo cáo Tài chính - Kế toán quí 4 -2021 (Kèm theo báo cáo)

Báo cáo Tài chính - Kế toán quí 4 năm 2021 của Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 21 tháng 01 năm 2022. Truy cập tại Wesbsite: http//www.vneco12.com.vn.

Chúng tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N:3100320136-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12 TP.ĐỒNG HỚI T.QUẢNG BÌNH

Trương Xuân Phúc

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu Vneco12

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: C=VN, S=Quảng Bình, L=Thành Phố Đồng Hới, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320136
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-24 11:07:53

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

VNECO12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN
QUÍ IV - NĂM 2021

Đồng Hới, tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12
155 Lý Thường Kiệt -Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B01 - DN
TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31/12/2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**34 140 272 534**	**39 060 073 052**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1 407 303 303**	**4 756 106 841**
1. Tiền	111		1 407 303 303	4 756 106 841
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2 217 662 067**	
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		2 217 662 067	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10 363 965 755**	**19 851 217 693**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3 839 610 711	10 575 055 411
2. Trả trước cho người bán	132		2 007 039 307	2 234 389 417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 639 911 868	8 164 368 996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 122 596 131)	(1 122 596 131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**20 117 286 901**	**14 422 401 734**
1. Hàng tồn kho	141		20 119 848 148	14 424 962 981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 561 247)	(2 561 247)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34 054 508**	**30 346 784**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 054 508	14 170 227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			16 176 557
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	**200**		**8 678 064 410**	**9 334 639 053**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021
II. Tài sản cố định	**220**		**8 430 775 325**	**8 667 331 828**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8 430 775 325	8 667 331 828
- Nguyên giá	222		26 854 926 564	25 349 802 148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18 424 151 239)	(16 682 470 320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**247 289 085**	**667 307 225**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		247 289 085	667 307 225
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**42 818 336 944**	**48 394 712 105**
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	**300**		**27 623 554 493**	**33 577 848 859**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27 623 554 493**	**33 577 848 859**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 169 765 772	8 990 731 387
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 106 589 684	557 637 500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		117 674 512	381 420 506
4. Phải trả người lao động	314		1 726 561 530	1 140 908 510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			636 587 242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		491 084 273	4 865 460 046

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15 727 009 426	16 642 634 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		284 869 296	362 469 296
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	**400**		**15 194 782 451**	**14 816 863 246**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**15 194 782 451**	**14 816 863 246**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12 000 000 000	12 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		12 000 000 000	12 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 525 591 850	1 525 591 850
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 669 190 601	1 291 271 396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1 669 190 601	1 291 271 396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2021
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		42 818 336 944	48 394 712 105

ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên,đóng dấu)
	Hoàng Thị Hồng Nhạn	Trương Xuân Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12
155 LÝ THƯỜNG KIỆT -THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH

Mẫu số B02 - DN
TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - LÃI LỖ

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12 746 980 241	15 124 717 476	55 868 112 188	42 474 221 894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12 746 980 241	15 124 717 476	55 868 112 188	42 474 221 894
4. Giá vốn hàng bán	11		11 376 134 528	13 932 811 108	50 518 194 767	38 009 442 480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 370 845 713	1 191 906 368	5 349 917 421	4 464 779 414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39 955 805	322 574	41 053 906	1 103 466
7. Chi phí tài chính	22		378 085 299	383 339 146	1 284 666 863	1 221 888 813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		378 085 299	383 339 146	1 284 666 863	1 221 888 813
8. Chi phí bán hàng	25		215 881 959	138 236 270	522 678 437	684 690 277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		586 338 057	775 451 511	2 959 524 971	2 427 615 840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		230 496 203	(104 797 985)	624 101 056	131 687 950
11. Thu nhập khác	31			30 000 000		511 818 182
12. Chi phí khác	32		705 248	5 827 212	110 561 689	525 289 518
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(705 248)	24 172 788	(110 561 689)	(13 471 336)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		229 790 955	(80 625 197)	513 539 367	118 216 614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		50 899 191	(16 176 557)	135 620 162	26 639 574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		178 891 764	(64 448 640)	377 919 205	91 577 040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày .... tháng .... năm ....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
	Hoàng Thị Hồng Nhạn	Trương Xuân Phúc

M.S.D.N: 3100320136 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12 TP. ĐỒNG HỚI T. QUẢNG BÌNH

Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12
155 Lý Thường Kiệt -Thành Phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B03 - DNN
TT 200/2014/TT-BTC ngày

Báo cáo luân chuyển tiền tệ - Trực tiếp

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.974.063.687	52.462.675.858
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-52.270.716.407	-40.058.353.260
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-7.806.977.170	-7.657.178.465
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1.284.666.863	-1.205.254.515
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-41.365.085	-160.997.683
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.513.156.507	4.201.491.975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-15.666.190.576	-6.518.509.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-582.695.907**	**1.063.874.881**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1.505.124.416	-2.307.723.580
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		511.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-2.217.662.067	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.053.906	1.103.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-3.681.732.577**	**-1.794.801.932**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-59.670.602.381	40.274.954.046
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	60.586.227.327	-40.195.690.665
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**915.624.946**	**79.263.381**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**-3.348.803.538**	**-651.663.670**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.756.106.841**	**5.407.770.511**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**1.407.303.303**	**4.756.106.841**

Đồng Hới, Ngày 15 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Hoàng Thị Hồng Nhạn	Trương Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/3/2006 của Giám đốc Công ty.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100320136 ngày 01/8/2005, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 19/4/2021

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là **12.000.000.000 đồng** *(Mười hai tỷ đồng chẵn)*

Các cổ đông đóng góp và tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2021 bao gồm:

Đối tượng góp vốn	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	7.887.000.000	65,73
Các cổ đông khác	4.113.000.000	34,27
Tổng	**12.000.000.000**	**100,00**

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong 12 tháng đầu năm 2021, các hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm cốt thép, sản phẩm bê tông tươi, các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng, vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***(tiếp theo)***
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- **Tổng số CB công nhân viên đến ngày 31/12/2021:** 91 Cán bộ công nhân.

7- **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "đ").

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính *(tiếp theo)*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *"Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"*, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ *(tiếp theo)*

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*20 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*8 - 10 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 8 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu *(tiếp theo)*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét

từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất Thuế GTGT áp dụng đối với một số mặt hàng sản xuất kinh doanh chính của Công ty (cột bê tông ly tâm, vật liệu điện và hoạt động xây lắp) là 10%;

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Tiền mặt tại quỹ	611.883.081	457.746.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	795.420.222	4.298.360.343
Cộng	**1.407.303.303**	**4.756.106.841**

2 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Phải thu khách hàng là bên liên quan	0	253.135.943
Tổng công ty điện lực Miền trung	0	901.542.696
Công ty CP đầu tư và xây dựng VNECO9	92.800.000	6.855.826.485
Công ty TNHH xây lắp điện số 1 Quảng Bình	398.207.937	261.967.937
Công ty TNHH xây dựng Việt Tiến	115.901.000	395.901.000
Công ty TNHH Hoàng Long	430.737.000	0
Các đối tượng khác	2.801.964.774	1.906.681.350
Cộng	**3.839.610.711**	**10.575.055.411**

3 - Trả trước cho người bán

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	625.436.005	1.803.453.417
Công ty TNHH XD&TM Thành Lợi	680.740.080	0
Công ty TNHH Hùng Quý	312.907.236	0
Công ty cp thiết bị Địa Phong	0	
Các đối tượng khác	387.955.986	430.936.000
Cộng	**2.007.039.307**	**2.234.389.417**

4 – Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Phải thu về tạm ứng	5.316.412.634	7.880.513.819
Phải thu khác	323.499.234	283.855.177
Cộng	**5.639.911.868**	**8.164.368.996**

5 – Nợ xấu

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Tổng giá trị các khoản thu ngắn hạn quá hạn thanh toán Khó có khả năng thu hồi.	1.122.596.131	1.122.596.131

6 - Hàng tồn kho

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Nguyên liệu, vật liệu	4.358.818.218	4.402.068.758
Công cụ, dụng cụ	1.351.456	195.905.207
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.573.966.869	5.820.895.741
Thành phẩm	4.185.711.605	4.006.093.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.561.247	-2.561.247
Hàng hóa	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**20.117.286.901**	**14.422.401.734**

7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	**8.027.944.303**	**12.270.781.777**	**4.979.901.932**	**71.174.136**	**25.349.802.148**
Tăng do mua sắm	75.000.000	1.430.124.416			
Giảm					
Tại ngày 31/12/2021	**8.102.944.303**	**13.700.906.193**	**4.979.901.932**	**71.174.136**	**26.854.926.564**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	**6.352.846.486**	**7.183.604.056**	**3.080.686.406**	**65.333.372**	**16.682.470.320**
Khấu hao	171.072.317	880.179.122	685.934.532	4.494.948	1.741.680.919
Giảm					
Tại ngày 31/12//2021	**6.523.918.803**	**8.063.783.178**	**3.766.620.938**	**69.828.320**	**18.424.151.239**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**1.675.097.817**	**5.087.177.721**	**1.899.215.526**	**5.840.764**	**8.667.331.828**
Tại ngày 31/12/2021	**1.579.025.500**	**5.637.123.015**	**1.213.280.994**	**1.345.816**	**8.430.775.325**

8- Chi phí trả trước

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
a-Chi phí trả trước ngắn hạn	**34.054.508**	**14.170.227**
Chi phí mua bảo hiểm	9.487.500	0
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.324.583	12.670.227
Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
Các khoản khác	13.242.425	1.500.000
b- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	**0**	**16.176.557**
c-Chi phí trả trước dài hạn	**247.289.085**	**667.307.225**
Chi phí mua bảo hiểm	0	0
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	194.870.241	95.374.627
Chi phí sửa chữa tài sản TSCĐ	52.418.844	31.295.250
Chi phí lãi trả chậm	0	540.637.348
Cộng	**281.343.593**	**697.654.009**

9 - Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (*)	15.727.009.426	15.346.781.769
+ Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam(VNECO)		1.295.852.603
Cộng	**15.727.009.426**	**16.642.634.372**

10 - Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Phải trả khách hàng là bên liên quan	0	3.266.023.860
Công ty TNHH TM&DV Hùng Hà	127.054.470	401.563.483
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	0	950.502.284
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	0	887.780.038
Công ty TNHH Hùng Quý	0	1.956.534.569
Công ty TNHH XD&TM Thành Lợi	0	438.806.514
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Long	329.503.000	0
Công ty TNHH xây dựng tổng hợp HT	773.775.849	0
Các đối tượng khác	1.939.432.453	1.089.520.639
Cộng	**3.169.765.772**	**8.990.731.387**

11 - Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Khách hàng là bên liên quan	3.891.145.625	0
Ban QLDA lưới điện MT-TCT ĐL Miền Trung	1.715.400.000	
Công ty CP XD FLC FAROS	267.521.000	267.521.000
Các đối tượng khác	232.523.059	290.116.500
Cộng	**6.106.589.684**	**557.637.500**

12 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Thuế giá trị gia tăng	*39.595.992*	*329.247.743*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*78.078.520*	*0*
Thuế thu nhập cá nhân	*0*	*52.172.763*
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
Cộng	**117.674.512**	**381.420.506**

13- Chi phí phải trả

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
- Trích trước chi phí của các công trình	0	**565.950.000**
+ Công trình trạm Bảo Ninh	0	0
+ ĐZ 220KV Krong Buk – Nha Trang	0	565.950.000
+ ĐZ 500KV đấu nối NMĐ Nghi Sơn vào HT QGia	0	0
+ Điện mặt trời Cam Lâm - Khánh Hòa	0	0
- Dự chi phí lãi vay phải trả	0	70.637.242
Cộng	**0**	**636.587.242**

14 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	108.396.457	195.153.504
Kinh phí công đoàn	67.089.326	93.312.831
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	1.200.000	44.279.247
Công ty CP Đầu tư Xây dựng VNECO9	0	4.251.325.541
Đặng Văn Bân tạm nhập vật tư	0	276.008.083
Nguyễn Thanh Hà tạm nhập vật tư	118.866.150	5.014.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	195.532.340	366.700
Cộng	**491.084.273**	**4.865.460.046**

15 - Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**12.000.000.000**	**1.525.591.850**	**1.251.928.598**	**14.777.520.448**
Lãi trong kỳ trước			91.577.040	91.577.040
Trích qũy khen thưởng, phúc lợi			(52.234.242)	(52.234.242)
Số dư cuối kỳ trước	**12.000.000.000**	**1.525.591.850**	**1.291.271.396**	**14.816.863.246**
Số dư đầu kỳ này	**12.000.000.000**	**1.525.591.850**	**1.291.271.396**	**14.816.863.246**
Trích qũy khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0
Lãi trong kỳ này	0	0	377.919.205	377.919.205
Số dư cuối quý này	**12.000.000.000**	**1.525.591.850**	**1.669.190.601**	**15.194.782.451**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 đ	Tại ngày 01/01/2021 đ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	7.887.000.000	7.887.000.000
Các đối tượng khác	4.113.000.000	4.113.000.000
Cộng	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Tại ngày 31/12/2021 đ	Tại ngày 01/01/2021 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

đ. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.200.000*	*1.200.000*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thong	*1.200.000*	*1.200.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 đ	01/01/2021 đ
Quỹ đầu tư phát triển:	1.525.591.850	1.525.591.850
Quỹ dự phòng tài chính:		

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2020
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.746.980.241**	**15.124.717.476**	**55.868.112.188**	**42.474.221.894**
Trong đó				
Doanh thu xây lắp	7.150.239.392	11.632.973.242	37.796.498.060	27.277.725.953
Sản xuất công nghiệp	5.596.740.849	3.491.744.234	18.071.614.128	15.196.495.941
Doanh thu khác		0	0	0
Cộng	**12.746.980.241**	**15.124.717.476**	**55.868.112.188**	**42.474.221.894**
02. Các khoản giảm trừ				
Trong đó: Hàng bán trả lại				
03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.746.980.241**	**15.124.717.476**	**55.868.112.188**	**42.474.221.894**
Trong đó				

Doanh thu xây lắp	7.150.239.392	11.632.973.242	37.796.498.060	27.277.725.953
Sản xuất công nghiệp	5.596.740.849	3.491.744.234	18.071.614.128	15.196.495.941
Doanh thu khác		0		0
Cộng	**12.746.980.241**	**15.124.717.476**	**55.868.112.188**	**42.474.221.894**
04. Giá vốn hàng bán	**11.376.134.528**	**13.932.811.108**	**50.518.194.767**	**38.009.442.480**
Trong đó				
Giá vốn xây lắp	6.239.782.762	11.033.730.274	32.130.661.079	25.907.287.226
Giá vốn sản xuất công nghiệp	5.136.351.766	2.899.080.834	18.387.533.688	12.102.155.254
Giá vốn của hoạt động khác		0		0
Cộng	**11.376.134.528**	**13.932.811.108**	**50.518.194.767**	**38.009.442.480**
05. Doanh thu hoạt động tài chính	**39.955.805**	**322.574**	**41.053.906**	**1.103.466**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.955.805	322.574	41.053.906	1.103.466
Lãi bán cổ phiếu	0	0	0	0
Lợi nhuận được chia	0	0	0	0
Cộng	**39.955.805**	**322.574**	**41.053.906**	**1.103.466**
06. Chi phí tài chính	**378.085.299**	**383.339.146**	**1.284.666.863**	**1.221.888.813**
Lãi tiền vay	378.085.299	383.339.146	1.355.304.105	1.221.888.813
Chiết khấu thanh toán	0	0	0	0
Cộng	**378.085.299**	**383.339.146**	**1.284.666.863**	**1.221.888.813**
07. Chi phí bán hàng	**215.881.959**	**138.236.270**	**522.678.437**	**684.690.277**
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**586.338.057**	**775.451.511**	**2.959.524.971**	**2.427.615.840**
09. Thu nhập khác	0	**30.000.000**	**0**	**511.818.182**
10. Chi phí khác	**705.248**	**5.827.212**	**110.561.689**	**525.289.518**
Chi phí khác-CP nhượng bán TLTS	0	0	0	513.223.463

Các khoản bị phạt	705.248	5.827.212	110.561.689	12.066.055
Cộng	**705.248**	**5.827.212**	**110.561.689**	**525.289.518**
11. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**50.899.191**	**0**	**135.620.162**	**26.639.574**
Lợi nhuận trước thuế	**229.790.955**	**-80.625.197**	**513.539.367**	**118.216.614**
Trừ thu nhập được miễn thuế	0	0	0	0
Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế	24.705.000	0	164.561.443	14.981.438
Thu nhập chịu thuế	**254.495.955**	**0**	**678.100.810**	**133.198.052**
Thuế suất (%)	20%	20%	20%	20%
Thuế phải nộp trong kỳ	50.899.191	0	**135.620.162**	26.639.574
Lợi nhuận sau thuế	**178.891.764**	**-80.625.197**	**377.919.205**	**91.577.040**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1-Thông tin về các bên liên quan

Công ty mẹ

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Các giao dịch chủ yếu với Công ty mẹ

Nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện

TT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại 31/12/2021
1	**Phải thu khách hàng**	**253.135.943**	**38.828.491.860**	**42.972.773.428**	**3.891.145.625**
	Phải thu về bán hàng và cung cấp DV	253.135.943	38.828.491.860	42.972.773.428	3.891.145.625
2	**Phải thu khác**		**39.644.057**		**39.644.057**
	Phải thu về thu xếp vốn	0	39.644.057	0	39.644.057
3	**Phải trả**	**1.340.131.850**	48.195.066	**1.364.096.247**	**0**
	Tiền phải trả thu xếp vốn	1.295.852.603	0	1.295.852.603	0
	Lãi phải trả thu xếp vốn	**44.279.247**	48.195.066	92.474.313	0
4	**Phải trả khác**	**3.266.023.860**	**34.200.000**	**3.299.023.860**	**1.200.000**
	Phải trả về mua tài sản, CCDC	2.725.386.512		2.725.386.512	0
	Phải trả lãi trả	540.637.348			

chậm		540.637.348	0
Phải trả về thuê CCDC	33.000.000	33.000.000	0
Phải trả về nhận BHLĐ	1.200.000		1.200.000

2- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 của Công ty.

Đồng Hới, ngày15 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Hồng Nhạn	Trương Xuân Phúc